



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng
Nông nghiệp Quốc tế**

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	197/GP-KCN-ĐN	ngày 24 tháng 1 năm 2003
	197/GPĐC1-KCN-ĐN	ngày 21 tháng 5 năm 2005
	197/GPĐC2-KCN-ĐN	ngày 26 tháng 4 năm 2006
	197/GCNĐC3-KCN-ĐN	ngày 29 tháng 8 năm 2006

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 197/GCNĐC3-KCN-ĐN ngày 29 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	472033000720	ngày 24 tháng 1 năm 2003
----------------------------------	--------------	--------------------------

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 17 tháng 12 năm 2008. Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3600618918	ngày 31 tháng 8 năm 2015
--	------------	--------------------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 12 tháng 9 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Trung Lâm	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Bích Hà Nguyên	Thành viên (từ ngày 6 tháng 9 năm 2019)
	Bà Đỗ Thị Thu Nga	Thành viên (từ ngày 12 tháng 12 năm 2019)
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên (đến ngày 5 tháng 9 năm 2019)
	Ông Danny Le	Thành viên (đến ngày 11 tháng 12 năm 2019)

Ban Giám đốc	Ông Phạm Trung Lâm	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Huỳnh Thái Hoàng	Giám đốc Vận hành
	Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Giám đốc Tài chính

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên
Ông Đặng Ngọc Cả
Bà Phạm Quỳnh Nga

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 16 tháng 4 năm 2019)

Trụ sở đăng ký

Lô A4, Đường số 2
Khu Công nghiệp Sông Mây
Xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 7 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

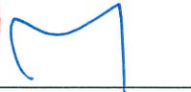
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00506-20-2




Chông Kwang Ruay
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0864-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		939.947.736.480	964.979.515.448
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	983.596.901	87.420.492.119
Tiền	111		983.596.901	909.603.119
Các khoản tương đương tiền	112		-	86.510.889.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		788.974.561.617	672.790.034.435
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	97.951.192.827	79.664.756.038
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.539.404.159	17.396.808.476
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	269.200.000.000	102.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	432.336.182.426	492.380.976.242
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(21.052.217.795)	(18.652.506.321)
Hàng tồn kho	140	9	137.681.182.631	191.578.723.039
Hàng tồn kho	141		138.677.698.944	193.157.086.727
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(996.516.313)	(1.578.363.688)
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.308.395.331	13.190.265.855
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	2.715.884.791	3.436.712.285
Thuế phải thu Nhà nước	153	18(b)	9.592.510.540	9.753.553.570

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		3.665.845.203.929	3.098.903.492.361
Tài sản cố định	220		105.852.422.393	126.235.929.752
Tài sản cố định hữu hình	221	10	97.577.307.067	116.048.589.310
<i>Nguyên giá</i>	222		272.824.255.611	275.520.512.171
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(175.246.948.544)	(159.471.922.861)
Tài sản cố định vô hình	227	11	8.275.115.326	10.187.340.442
<i>Nguyên giá</i>	228		13.025.687.418	13.025.687.418
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.750.572.092)	(2.838.346.976)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.045.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	-	1.045.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	3.519.017.841.177	2.919.017.841.177
Đầu tư vào công ty con	251		1.383.527.669.177	783.527.669.177
Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Tài sản dài hạn khác	260		40.974.940.359	52.604.721.432
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	6.213.671.943	6.127.567.192
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	34.761.268.416	46.477.154.240
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.605.792.940.409	4.063.883.007.809

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.588.475.703.303	2.564.444.130.508
Nợ ngắn hạn	310		604.043.623.094	583.763.742.737
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	149.265.354.118	189.588.716.344
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	89.769.109.019	12.328.257.673
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18(a)	133.363.895	125.579.955
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	71.505.391.939	81.074.967.490
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	105.535.535.465	140.192.610.403
Vay ngắn hạn	320	21(a)	187.827.753.952	160.446.496.166
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.114.706	7.114.706
Nợ dài hạn	330		1.984.432.080.209	1.980.680.387.771
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	21(b)	1.982.998.039.209	1.979.486.274.504
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.434.041.000	1.194.113.267
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.017.317.237.106	1.499.438.877.301
Vốn chủ sở hữu	410	22	2.017.317.237.106	1.499.438.877.301
Vốn cổ phần	411	23	800.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.000.000.000	200.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		944.868.793	944.868.793
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		944.868.793	944.868.793
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.215.427.499.520	1.297.549.139.715
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.297.549.139.715	1.075.650.552.438
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(82.121.640.195)	221.898.587.277
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.605.792.940.409	4.063.883.007.809

Ngày 7 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Trần Xuân Huệ
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.463.843.953.807	2.057.131.322.109
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	23.175.814	59.420.972.842
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	1.463.820.777.993	1.997.710.349.267
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	1.307.758.077.369	1.741.278.988.514
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		156.062.700.624	256.431.360.753
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	26.225.685.316	359.152.163.906
Chi phí tài chính	22	28	210.124.756.238	259.720.041.316
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		188.998.474.434	235.549.839.210
Chi phí bán hàng	25	29	8.343.179.914	89.406.429.586
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	33.069.726.590	55.340.632.658
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(69.249.276.802)	211.116.421.099
Thu nhập khác	31		599.272.899	2.119.547.674
Chi phí khác	32		1.755.750.468	201.743.095
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.156.477.569)	1.917.804.579
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(70.405.754.371)	213.034.225.678
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	32	11.715.885.824	(8.864.361.599)
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(82.121.640.195)	221.898.587.277

Ngày 7 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Trần Xuân Huệ
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(70.405.754.371)	213.034.225.678
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	22.311.821.617	23.139.385.284
Các khoản dự phòng	03	2.284.921.099	(1.898.063.841)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	650.286.597	474.017.189
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(25.568.056.691)	(358.684.908.132)
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu	06	209.410.239.139	255.961.603.916
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	138.683.457.390	132.026.260.094
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	2.201.321.499	113.480.105.802
Biến động hàng tồn kho	10	54.479.387.783	167.860.126.099
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	12.531.760.105	(95.387.698.615)
Biến động chi phí trả trước	12	634.722.743	5.083.904.647
		208.530.649.520	323.062.698.027
Tiền lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(204.181.688.824)	(214.836.961.215)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(527.779.406)
Phải trả khác cho hoạt động kinh doanh	17	(227.129.267)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.121.831.429	107.697.957.406

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(476.810.242)	(15.910.081.918)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	747.727.273	717.954.545
Tiền chi cho vay	23	(317.700.000.000)	(214.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	150.500.000.000	177.400.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	(600.000.000.000)	(63.499.111.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	70.989.308.277	130.075.327.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(695.939.774.692)	14.284.089.016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	600.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	705.034.660.616	1.562.824.752.003
Tiền trả nợ gốc vay	34	(677.653.402.830)	(1.593.669.447.062)
Tiền trả cổ tức	36	(22.000.000.000)	(231.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	605.381.257.786	(262.644.695.059)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(86.436.685.477)	(140.662.648.637)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	87.420.492.119	228.083.321.500
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(209.741)	(180.744)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	983.596.901	87.420.492.119

Ngày 7 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Trần Xuân Huệ
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty (“Trụ sở chính”) đặt tại Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hà Nam (“Chi nhánh”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 06212000062 ngày 18 tháng 1 năm 2006 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 5 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2019: 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết) như được trình bày ở Thuyết minh 13.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 137 nhân viên (1/1/2019: 245 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty (được gọi chung là “Công ty”).

Công ty lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	37.063.821	36.074.380
Tiền gửi ngân hàng	946.533.080	873.528.739
Các khoản tương đương tiền	-	86.510.889.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	983.596.901	87.420.492.119

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)	32.565.908.650	9.988.097.016
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	12.687.830.273	3.186.654.280
▪ Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc – Trụ sở chính Biên Hòa	8.134.009.800	2.945.150.854
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	6.838.515.685	11.986.249.449
▪ Công ty TNHH Con Cò Bình Định	5.731.233.625	5.129.830.689
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	4.876.829.610	11.819.873.754
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	-	1.160.478.350
▪ Khác	27.116.865.184	33.448.421.646
	97.951.192.827	79.664.756.038

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science)	32.565.908.650	9.988.097.016
Công ty con		
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	12.687.830.273	3.186.654.280
Các bên liên quan		
▪ Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc – Trụ sở chính Biên Hòa	8.134.009.800	2.945.150.854
▪ Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc Proconco Hải Phòng	1.548.088.185	2.306.272.554
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	6.838.515.685	11.986.249.449
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	5.731.233.625	5.129.830.689
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	4.876.829.610	11.819.873.754
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	1.509.726.922	1.239.107.275
▪ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	1.427.111.345	1.509.793.025
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	627.747.675	5.143.102.601
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	59.390.025	79.100.065
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	-	1.160.478.350

Khoản phải thu từ công ty mẹ, công ty con và các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các khoản cho vay phải thu từ các công ty con:		
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam (*)	144.000.000.000	82.000.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (**)	125.200.000.000	20.000.000.000
	269.200.000.000	102.000.000.000

(*) Khoản phải thu về cho vay từ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam, công ty con, phản ánh khoản cho vay bằng VND không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 6,5% (2018: 6,5%). Khoản cho vay này sẽ đáo hạn vào ngày 23 tháng 8 năm 2020 và tiền lãi sẽ thu hồi vào ngày đáo hạn.

(**) Khoản phải thu về cho vay từ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An, công ty con, phản ánh khoản cho vay bằng VND không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 6,5% (2018: 6,5%). Khoản cho vay này sẽ đáo hạn vào ngày 22 tháng 12 năm 2020 và tiền lãi sẽ thu hồi vào ngày đáo hạn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư vào các công ty con	242.361.646.102	242.361.646.102
Cổ tức phải thu	158.409.626.518	180.313.561.504
Lãi cho vay phải thu khác từ các bên liên quan	15.520.931.505	39.269.872.151
Khoản phải thu khác từ các bên liên quan	-	14.026.723.612
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	-	206.737.359
Các khoản tạm ứng	139.999.800	315.399.800
Tiền đặt cọc ngắn hạn	438.763.000	563.407.000
Phải thu khác	15.465.215.501	15.323.628.714
	432.336.182.426	492.380.976.242

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Phải thu từ các bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science)	258.168.126	13.679.264.557
Các công ty con		
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	8.154.019.817	2.876.518.448
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	7.478.365.597	454.127.242
▪ Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn	287.780.822	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định	19.600.000	15.600.000
Các bên liên quan		
▪ Công ty TNHH MNS Feed	242.361.646.102	242.361.646.102
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	111.409.626.518	111.409.626.518
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	47.000.000.000	53.000.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	-	36.338.461.192
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	-	15.903.934.986

Khoản phải thu từ công ty mẹ, các công ty con và các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi có nhu cầu.

8. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	18.652.506.321	21.334.757.151
Tăng dự phòng trong năm	2.781.668.088	1.253.368.244
Hoàn nhập	(381.956.614)	(3.935.619.074)
Số dư cuối năm	21.052.217.795	18.652.506.321

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	36.125.993.214	-	62.092.314.397	-
Nguyên vật liệu	88.423.315.055	(996.516.313)	118.786.737.867	(1.578.363.688)
Công cụ và dụng cụ	3.959.655.136	-	2.213.204.873	-
Thành phẩm	10.163.859.049	-	9.996.475.344	-
Hàng tồn kho	4.876.490	-	68.354.246	-
	138.677.698.944	(996.516.313)	193.157.086.727	(1.578.363.688)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.578.363.688	526.925.796
Tăng dự phòng trong năm	2.771.806.499	1.578.363.688
Hoàn nhập	(3.353.653.874)	(526.925.796)
Số dư cuối năm	996.516.313	1.578.363.688

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 996 triệu VND (1/1/2019: 1.578 triệu VND) nguyên vật liệu lỗi thời không có dự định sử dụng. Những khoản mục này liên quan đến bao bì với nhãn in cũ dự kiến được thanh lý phế liệu trong năm tới.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	124.813.664.418	113.733.452.954	35.082.494.463	1.890.900.336	275.520.512.171
Tăng trong năm	147.255.900	529.480.226	-	-	676.736.126
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	1.560.944.000	-	-	1.560.944.000
Thanh lý	-	(114.895.000)	(2.330.639.091)	-	(2.445.534.091)
Xóa sổ	(210.260.000)	(1.856.449.405)	-	(421.693.190)	(2.488.402.595)
Số dư cuối năm	124.750.660.318	113.852.532.775	32.751.855.372	1.469.207.146	272.824.255.611
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	66.378.732.428	64.867.681.208	26.702.866.699	1.522.642.526	159.471.922.861
Khấu hao trong năm	8.428.951.547	8.832.833.880	3.070.853.885	66.957.189	20.399.596.501
Thanh lý	-	(114.895.000)	(2.074.708.473)	-	(2.189.603.473)
Xóa sổ	(210.260.000)	(1.803.014.155)	-	(421.693.190)	(2.434.967.345)
Số dư cuối năm	74.597.423.975	71.782.605.933	27.699.012.111	1.167.906.525	175.246.948.544
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	58.434.931.990	48.865.771.746	8.379.627.764	368.257.810	116.048.589.310
Số dư cuối năm	50.153.236.343	42.069.926.842	5.052.843.261	301.300.621	97.577.307.067

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 37.902 triệu VND (1/1/2019: 33.805 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	13.025.687.418
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.838.346.976
Khấu hao trong năm	1.912.225.116
Số dư cuối năm	4.750.572.092
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	10.187.340.442
Số dư cuối năm	8.275.115.326

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.045.000.000	381.547.999
Tăng trong năm	1.492.701.980	16.609.413.705
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(976.757.980)	(3.113.972.904)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.560.944.000)	(12.831.988.800)
Số dư cuối năm	-	1.045.000.000

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định	20.038.558.177	-	(*)	20.038.558.177 (*)
▪ Công ty TNHH MNS Meat	1.363.489.111.000		(*)	763.489.111.000 (*)
	1.383.527.669.177	-	(*)	783.527.669.177 (*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư góp vốn này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các hoạt động chính của các công ty con được mô tả như sau:

Số thứ tự	Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu vốn/ quyền biểu quyết 31/12/2019	1/1/2019
Các công ty con					
Các công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Lô B4.06, khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), khu Kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.	100%	100%
2	MNS Meat Company Limited	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	(Trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế) Lô A4, đường số 2, khu công nghiệp Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trang Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	99,99%	99,99%

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu vốn/ quyền biểu quyết 31/12/2019 1/1/2019
<i>Các công ty con thuộc sở hữu gián tiếp</i>				
1	Công ty TNHH MNS Farm	Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 đường Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	99,99% 99,99%
2	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	Đẻ chăn nuôi lợn	Áp Côn Sơn, xã Hà Sơn, huyện Quý Hợp, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	99,99% 99,99%
3	Công ty TNHH MNS Meat Processing	Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 đường Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	99,99% 99,99%
4	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm liên quan đến thịt.	Lô CN-02, Khu công nghiệp Đông Văn IV, xã Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, Việt Nam	99,99% 99,99%
5	Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm liên quan đến thịt.	Lô 2 Đường số 15, Lô 3-5-7 Đường số 17, Lô 2 Đường số 17, Lô 9 Đường số 19, Khu công nghiệp Tân Đức, Phường Hữu Thành, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.	99,99% 0%

Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn là một Công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315583531 ngày 26 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phí bảo hiểm trả trước	252.202.563	240.069.901
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.172.772.771	1.178.911.451
Công cụ và dụng cụ	159.338.455	308.748.313
Chi phí khác	1.131.571.002	1.708.982.620
	2.715.884.791	3.436.712.285

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.847.498.066	2.280.069.126	6.127.567.192
Tăng trong năm	2.830.009.297	370.004.350	3.200.013.647
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	976.757.980	976.757.980
Chuyển từ trả trước ngắn hạn	-	89.515.714	89.515.714
Phân bổ trong năm	(3.034.777.302)	(1.145.405.288)	(4.180.182.590)
	3.642.730.061	2.570.941.882	6.213.671.943

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Lợi nhuận chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	15%	5.630.083	136.752.351
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	15%	2.778.440.175	2.959.355.779
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15%	149.477.447	134.665.323
Chi phí phải trả ngắn hạn và dự phòng khác	15%	1.300.587.899	4.866.421.142
Lỗi tính thuế	15%	30.527.132.812	38.379.959.645
		34.761.268.416	46.477.154.240

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
▪ Pro-active Synergy Sdn. Bhd.	62.144.246.660	74.185.165.700
▪ Các nhà cung cấp khác	87.121.107.458	115.403.550.644
	149.265.354.118	189.588.716.344

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)	300.404.775	-
Các bên liên quan		
▪ Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc Proconco Hải Phòng	4.946.742.266	-
▪ Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc – Trụ sở chính Biên Hòa	-	4.328.600
▪ Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	1.671.464.000	2.821.114.056
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	14.449.826	-

Khoản phải trả đối với công ty mẹ và các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”), công ty mẹ	87.687.223.612	10.249.385.755
Các khách hàng khác	2.081.885.407	2.078.871.918
	89.769.109.019	12.328.257.673

Khoản nhận trước từ công ty mẹ không được bảo đảm và không chịu lãi.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Chuyển sang thuế phải trả VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	16.640.385	352.741.045	(360.873.932)	-	8.507.498
Thuế nhập khẩu	108.939.570	11.201.839.809	(11.185.922.982)	-	124.856.397
Thuế thu nhập cá nhân	-	781.777.073	(620.734.043)	(161.043.030)	-
Thuế khác	-	7.000.000	(7.000.000)	-	-
	125.579.955	12.343.357.927	(12.174.530.957)	(161.043.030)	133.363.895

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Chuyển sang thuế phải trả VND	31/12/2019 VND
Thuế thu nhập cá nhân	320.630.227	(161.043.030)	159.587.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.401.971.557	-	9.401.971.557
Thuế khác	30.951.786	-	30.951.786
	9.753.553.570	(161.043.030)	9.592.510.540

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí lãi trái phiếu	60.152.777.776	58.602.503.007
Chi phí lãi vay	166.510.841	-
Chiết khấu thương mại	5.167.635.340	10.973.286.835
Thường và lương tháng thứ 13	3.105.293.000	5.916.211.307
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	871.661.468	1.043.372.955
Chi phí khác	2.041.513.514	4.539.593.386
	71.505.391.939	81.074.967.490

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức phải trả	105.313.631.504	127.313.631.504
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	15.185.868	90.595.335
Khác	206.718.093	12.788.383.564
	105.535.535.465	140.192.610.403

Các khoản phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri- Science”)	105.313.561.504	139.448.772.079

Khoản phải thu từ công ty mẹ không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay	1/1/2019		Biến động trong năm		31/12/2019	
	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
(a) Vay ngắn hạn	160.446.496.166	160.446.496.166	705.034.660.616	(677.653.402.830)	187.827.753.952	187.827.753.952

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (*)	VND	6,0% - 6,4%	187.827.753.952	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	5,6% - 5,8%	-	160.446.496.166
			187.827.753.952	160.446.496.166

(*) Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa là 500 tỷ VND, không được đảm bảo và phải hoàn trả trong vòng một tháng kể từ ngày giải ngân.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trái phiếu phát hành hoàn trả sau mười hai tháng	1.982.998.039.209	1.979.486.274.504

Trái phiếu phát hành

	Lãi suất	Năm	31/12/2019	1/1/2019
Loại tiền	năm	đáo hạn	VND	VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá:				
Lô 1	VND	8,3%	2021	1.300.000.000.000
Lô 2	VND	9,8%	2021	700.000.000.000
			2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ			(17.001.960.791)	(20.513.725.496)
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng			1.982.998.039.209	1.979.486.274.504

Bao gồm nhưng không giới hạn, các trái phiếu phát hành trên được đảm bảo bằng 14.401.712 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc được nắm giữ bởi Công ty TNHH MNS Feed và 17.139.543 cổ phiếu của Công ty và 24,64% vốn điều lệ của Công ty TNHH MNS Feed được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (1/1/2019: 14.401.712 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc được nắm giữ bởi Công ty TNHH MNS Feed và 4.127.771 cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các bên liên quan của Công ty sở hữu 177.647 triệu VND (1/1/2019: 138,237 triệu VND) đã phát hành của Công ty.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động chi phí phát hành trái phiếu trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số đầu năm	20.513.725.496	24.025.490.202
Tăng trong năm	16.900.000.000	16.900.000.000
Phân bổ trong năm	(20.411.764.705)	(20.411.764.706)
Số cuối năm	17.001.960.791	20.513.725.496

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.775.650.552.438	1.977.540.290.024
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	221.898.587.277	221.898.587.277
Cổ tức	-	-	-	(700.000.000.000)	(700.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.297.549.139.715	1.499.438.877.301
Vốn góp Lỗi trong năm	600.000.000.000	-	-	-	600.000.000.000
	-	-	-	(82.121.640.195)	(82.121.640.195)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	800.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.215.427.499.520	2.017.317.237.106

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	600.000.000.000	-
Số dư cuối năm	800.000.000.000	200.000.000.000

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.994.753.376	2.721.663.349
Trong vòng hai đến năm năm	12.131.809.505	12.674.544.177
Sau năm năm	73.653.743.372	64.006.448.091
	88.780.306.253	79.402.655.617

(b) Ngoại tệ

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ	519	12.052.421	221	5.144.583

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	632.524.380
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	-	425.530.226
	-	1.058.054.606

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu	1.463.843.953.807	2.057.131.322.109
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	23.175.814	52.538.851.982
▪ Hàng bán bị trả lại	-	6.882.120.860
	23.175.814	59.420.972.842
Doanh thu thuần	1.463.820.777.993	1.997.710.349.267

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.308.339.924.744	1.740.227.550.622
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(581.847.375)	1.051.437.892
	1.307.758.077.369	1.741.278.988.514

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	15.039.682.286	59.464.214.191
Thu nhập từ cổ tức	10.090.013.000	299.062.097.091
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.079.333.616	361.676.440
Khác	16.656.414	264.176.184
	<hr/> 26.225.685.316	<hr/> 359.152.163.906

28. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	10.130.608.254	59.285.771.021
Chi phí lãi trái phiếu	178.867.866.180	176.264.068.189
Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu	20.411.764.705	20.411.764.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	64.230.502	1.766.125.423
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	650.286.597	474.017.189
Khác	-	1.518.294.788
	<hr/> 210.124.756.238	<hr/> 259.720.041.316

29. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.384.744.755	16.532.988.199
Chi phí nhân viên	1.781.000.043	36.416.572.430
Chi phí vận chuyển	1.411.366.033	8.158.731.285
Chi phí khấu hao	822.090.379	1.769.938.733
Công cụ và dụng cụ	281.323.057	707.157.679
Chi phí thuê hoạt động	27.500.000	562.136.883
Chi phí khác	635.155.647	25.258.904.377
	<hr/> 8.343.179.914	<hr/> 89.406.429.586

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.345.855.776	31.575.699.417
Chi phí thuê hoạt động	649.607.923	1.294.193.656
Công cụ, dụng cụ	420.948.487	709.915.071
Chi phí khấu hao	3.439.237.220	3.138.144.290
Dự phòng phải thu khó đòi	2.399.711.474	(2.682.250.830)
Chi phí khác	16.814.365.710	21.304.931.054
	33.069.726.590	55.340.632.658

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và giá vốn hàng hóa	1.227.126.105.224	1.663.955.053.390
Chi phí nhân công và nhân viên	33.687.604.782	100.920.303.787
Chi phí khấu hao	20.659.293.924	23.139.385.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.642.650.287	57.813.844.599
Chi phí khác	25.055.329.656	40.197.463.698

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	11.715.885.824	(8.864.361.599)

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(70.405.754.371)	213.034.225.678
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(10.560.863.156)	31.955.133.851
Ghi nhận lỗ tính thuế chưa được ghi nhận năm trước	-	(2.519.860.810)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	194.311.136	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	21.756.706.368	152.457.682
Thu nhập không chịu thuế	(1.513.501.950)	(44.859.314.564)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	1.395.542.571	6.407.222.242
Lỗ tính thuế đã sử dụng	(853.204.867)	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.296.895.722	-
	11.715.885.824	(8.864.361.599)

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	33.260.437.221	3.798.676.824	32.563.391.198	3.256.339.120

Lỗ tính thuế hết hạn vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2022	Đã quyết toán	2.433.721.721
2023	Đã quyết toán	21.597.620.811
2024	Chưa quyết toán	9.229.094.689
		33.260.437.221

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Thuế suất áp dụng

Trụ sở chính

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong toàn bộ thời gian dự án đối với phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh chế biến thức ăn gia súc và thức ăn thủy sản. Tuy nhiên, các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Trụ sở chính được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2004 đến năm 2006) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2018: 20%).

Chi nhánh Hà Nam (“Chi nhánh”)

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Chi nhánh có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2006-2018) và mức thuế suất thuế thu nhập thông thường cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2007-2009) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (2010-2016). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Ngày 12 tháng 2 năm 2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 12/2015/NĐ-CP (“Nghị định 12”) quy định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% đối với các khoản thu nhập của doanh nghiệp từ chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Do đó, Chi nhánh có thể áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với khoản thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản trong suốt thời gian hoạt động nếu đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2018: 20%).

(e) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Cần trừ phải thu về cho vay với nợ vay phải trả	-	932.354.447.504
Cần trừ nợ vay phải trả với phải thu về cho vay	-	993.905.299.041
Cần trừ thu nhập lãi cho vay phải thu với chi phí lãi vay phải trả	-	113.441.933.616
Cần trừ chi phí lãi vay phải trả với thu nhập lãi cho vay phải thu	-	51.891.082.079
Cần trừ phải thu về cho vay dài hạn với khoản cổ tức phải trả	-	340.886.368.496
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	-	772.640.000
Chuyển dự phòng phải trả dài hạn sang phải trả ngắn hạn khác	-	3.542.399.580

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư của các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan</i>		
Thu nhập lãi cho vay	-	9.678.054.795
Cần trừ khoản vay	-	1.019.918.630.139
<i>Công ty mẹ</i>		
<i>Công ty Cổ phần Masan MEATLife</i>		
<i>(trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri – Science)</i>		
Bán thành phẩm	1.010.952.718.473	686.922.523.777
Bán dịch vụ	-	110.250.000
Mua thành phẩm	2.573.478.745	2.793.406.150
Cho vay	-	679.032.261.643
Thu nhập lãi cho vay	-	16.878.998.306
Ứng trước cổ tức	-	699.999.930.000
Thu nhập từ phát hành cổ phiếu	600.000.000.000	-
<i>Các công ty con</i>		
<i>Công ty TNHH MNS Meat</i>		
Góp vốn	600.000.000.000	63.499.111.000

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam		
Cho vay	107.500.000.000	106.500.000.000
Thu hồi nợ cho vay	45.500.000.000	24.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	7.476.923.287	1.069.116.439
Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn		
Cho vay	38.000.000.000	-
Thu hồi nợ cho vay	38.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	287.780.822	-
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An		
Bán nguyên liệu và dịch vụ	9.483.748.716	3.185.523.297
Cho vay	172.200.000.000	104.000.000.000
Thu hồi nợ cho vay	67.000.000.000	84.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	5.277.501.369	2.478.726.027
Các bên liên quan		
Công ty TNHH MN Feed Vĩnh Long		
Lợi nhuận được phân phối	-	19.120.005.763
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	15.439.322.187	49.488.546.981
Mượn nguyên vật liệu	-	104.292.500
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	480.127.736	6.525.955.964
Mua tài sản cố định	-	319.396.632
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang		
Bán thành phẩm	27.324.661.791	31.267.154.834
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	1.148.631.989	1.403.400.623
Mượn hàng hóa và nguyên vật liệu	-	63.868.500
Lợi nhuận được phân phối	-	165.909.626.518
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên		
Bán thành phẩm	8.004.336.981	14.766.329.078
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	229.156.885	1.076.679.736
Cho vay	-	11.500.000.000
Thu hồi nợ cho vay	-	11.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	99.183.333
Lợi nhuận được phân phối	-	81.002.511.624

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	26.803.527.131	19.553.725.428
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	31.894.900	236.689.578
Cho vay	-	4.000.000.000
Thu hồi nợ cho vay	-	112.761.300.000
Thu nhập lãi cho vay	-	5.391.241.937
Cán trừ nợ cho vay và lãi vay	-	92.576.528.927
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang		
Bán thành phẩm	32.821.258.811	22.838.093.297
Mua nguyên vật liệu	953.537.805	1.191.930.509
Thu hồi nợ cho vay	-	31.500.000.000
Cán trừ nợ cho vay và lãi vay	-	261.130.252.236
Thu nhập lãi cho vay	-	17.417.264.028
Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Bình Định		
Bán thành phẩm	71.463.015.131	63.850.611.820
Mua nguyên vật liệu	38.110.104.466	41.961.103.713
Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn		
Gia súc – Trụ sở chính Biên Hòa		
Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và dịch vụ	135.458.802.689	155.321.117.410
Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	14.366.861.849	10.910.380.212
Vay	-	164.000.000.000
Nợ gốc và lãi vay được tái cơ cấu	-	1.045.796.381.120
Chi phí lãi vay	-	43.466.974.864
Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất		
Thức ăn Gia súc Proconco Hải Phòng		
Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và dịch vụ	103.040.409.683	164.704.018.843
Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	26.477.508.174	16.402.217.834
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco		
Hung Yên		
Bán thành phẩm	12.947.515.105	27.987.005.846
Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	20.269.400	706.224.439
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ		
Bán thành phẩm	1.743.665.875	8.612.088.375
Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	4.875.780	-

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan Phí hỗ trợ quản lý	2.599.100.022	3.986.831.501
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc sản Thu nhập từ cổ tức	10.090.013.000	14.126.018.200
Nhân sự quản lý chủ chốt Tiền lương và thưởng	656.497.857	4.878.840.545

Tại ngày và cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo điều khoản giao dịch thông thường.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 7 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Trần Xuân Huệ
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc